

## Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre

### Factors influencing the satisfaction of investors in Ben Tre Province

Hoàng Thúy Mai<sup>1</sup>, Lê Đình Minh Trí<sup>2\*</sup>

<sup>1</sup>Sở Công Thương Tỉnh Bến Tre, Bến Tre, Việt Nam

<sup>2</sup>Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-HCM, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: ldmtri@hcmiu.edu.vn

#### THÔNG TIN

DOI: 10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.17.4.2136.2022

Ngày nhận: 04/01/2022

Ngày nhận lại:

Duyệt đăng:

#### TÓM TẮT

Tính đến năm 2019, tổng số doanh nghiệp đầu tư đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 3,343 doanh nghiệp, đăng ký tổng số vốn trên 29,000 tỷ đồng. Với sự cạnh tranh ngày càng cao trong việc thu hút đầu tư giữa các tỉnh thành, các nghiên cứu nhằm xác định mức độ hài lòng và những nhân tố ảnh hưởng đến mức độ hài lòng là hết sức cần thiết nhằm cải thiện môi trường đầu tư của tỉnh. Sử dụng thông tin khảo sát từ 270 doanh nghiệp trên địa bàn, kết quả phân tích bằng phương pháp hồi quy cho thấy có 04 yếu tố tác động đến sự hài lòng của nhà đầu tư gồm: (1) Cơ sở hạ tầng; (2) Môi trường sống; (3) Thương hiệu địa phương; (4) Chính sách đầu tư. Kết quả nghiên cứu góp phần củng cố lý thuyết đầu tư áp dụng trong bối cảnh các địa phương đồng bằng sông Cửu Long. Qua kết quả nghiên cứu, tác giả đưa ra hàm ý chính sách nhằm đề xuất giúp lãnh đạo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh quan tâm thực hiện các chính sách - giải pháp nâng cao sự hài lòng để thu hút các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

#### ABSTRACT

Up to 2019, the total number of investment enterprises, operating in the province is 3,343 enterprises, registering a total capital of over VND 29,000 billion. With the increasing competition to attract investment among cities and provinces, research on investor satisfaction and its determinants are significant to improve the local investment environment. Based on the survey of 270 companies, the data analysis results indicate that there are four factors influencing investor satisfaction: (1) Infrastructure; (2) Habitat; (3) Local image; (4) Investment policy. The findings contribute to the theories of investor satisfaction applying to the contexts of Cuu Long Delta provinces. Through the research results, the author suggests policy implications to help leaders of the Provincial Party Committee and Provincial People's Committees pay attention to implementing policies - solutions to improve satisfaction to attract investors in Ben Tre Province.

*Từ khóa:*

đầu tư; đầu tư FDI; môi trường đầu tư; sự hài lòng của nhà đầu tư

*Keywords:*

investment; FDI; investment environment; investor satisfaction

## 1. Giới thiệu

Có nhiều yếu tố để một địa phương tạo ra được lợi thế cạnh tranh so với địa phương khác: Trong việc hấp dẫn đầu tư thì khách hàng là nhà đầu tư, và vai trò chính quyền địa phương là nhà cung cấp dịch vụ. Một địa phương có thể thu hút được nhiều nhà đầu tư hơn nếu thỏa mãn được nhà đầu tư bằng các yếu tố nội tại và chất lượng của những dịch vụ mà họ cung cấp (Hạ tầng cơ sở đầu tư, Các chế độ chính sách đầu tư, Chất lượng dịch vụ công, Môi trường làm việc và sống, Lợi thế ngành, Chi phí đầu vào, Nguồn nhân lực, Sự hài lòng), thông qua sự cảm nhận của khách hàng đầu tư và thông qua thực tế nhận được nguồn vật lực, tài lực nhà đầu tư rót vào. Thời gian qua, Bến Tre đã ban hành rất nhiều văn bản trong việc thu hút, mời gọi, cải thiện môi trường đầu tư,... (Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre, 2017; Tỉnh ủy Bến Tre, 2016; Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, 2016a, 2016b, 2017) chủ yếu trên các lĩnh vực như: du lịch; trung tâm thương mại, chợ, siêu thị; xây dựng, kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; du lịch; khu dân cư, khu đô thị; năng lượng tái tạo; giáo dục; nông nghiệp, nông thôn; xây dựng hạ tầng cấp thoát nước; chất thải rắn.

Từ những chiến lược ở trên, có thể thấy sự quyết tâm trong việc thu hút và cải thiện môi trường đầu tư của lãnh đạo và nhân dân tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, để các chính sách có hiệu quả thì việc hiểu rõ nhà đầu tư cần gì, muốn gì là rất quan trọng. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đóng góp vào yêu cầu cụ thể đó, qua việc tìm hiểu mức độ hài lòng và đánh giá các yếu tố tác động đến sự hài lòng của các nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Từ nhận định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư sẽ tương đối đa dạng, nghiên cứu tập trung xây dựng một mô hình tổng quát, bao gồm các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư. Ngoài ra, khung lý thuyết về sự hài lòng của nhà đầu tư tại Việt Nam vẫn còn rải rác, chưa được kiểm định đầy đủ ở cấp độ các tỉnh ở Việt Nam. Các nghiên cứu trong lĩnh vực này tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long còn hạn chế. Với đặc thù và tình hình mỗi địa phương là khác nhau, nghiên cứu này đóng góp thêm vào việc kiểm định lý thuyết tại một địa phương tiêu biểu trong khu vực.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Sự hài lòng của nhà đầu tư

Lý thuyết về sự hài lòng đã được sử dụng khá phổ biến. Theo lý thuyết của Kotler và Keller (2006), sự hài lòng là mức độ của trạng thái cảm giác từ vui thích đến thất vọng của một người bắt nguồn từ việc so sánh giữa mong muốn và những gì đạt được: (1) Nếu những gì đạt được nhỏ hơn mong muốn thì người đó cảm nhận không thỏa mãn; (2) Nếu những gì đạt được bằng với mong muốn thì người đó cảm nhận thỏa mãn; (3) Nếu những gì đạt được nhiều hơn so với mong muốn thì người đó cảm nhận là thỏa mãn hoặc thích thú. Từ định nghĩa đó, sự hài lòng của nhà đầu tư có được khi các nhà đầu tư đạt được mong muốn sau khi đầu tư vào địa bàn tỉnh Bến Tre. Theo Gronroos (1984), chất lượng dịch vụ sẽ tác động đến sự hài lòng của khách hàng và tạo nên sự trung thành của khách hàng. Trong bối cảnh đầu tư, có thể xem nhà đầu tư là khách hàng của địa phương. Sự hài lòng của nhà đầu tư là mục tiêu của các địa phương. Doanh nghiệp hài lòng với chất lượng dịch vụ tại địa phương, làm ăn có hiệu quả, sẽ có tác động tích cực với nền kinh tế tại địa phương.

### 2.2. Đầu tư và môi trường đầu tư

Theo định nghĩa tại Khoản 3 Điều 1 của Luật Đầu tư 2005 (Quốc hội, 2005): “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật.” Môi trường đầu tư là sự tổng hòa các yếu tố liên quan có ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của các nhà đầu tư ở quốc gia hay địa phương nhận đầu tư. Các nhóm yếu tố này ảnh hưởng đến khả năng thành công của nhà đầu tư tại địa phương. Để có một môi trường đầu tư thật sự thu hút, có sức cạnh tranh so với các nước,

các địa phương khác, chính quyền các địa phương phải nâng cao chất lượng dịch vụ công, lực lượng lao động, khắc phục những hạn chế về hạ tầng kết cấu, xóa bỏ các rào cản về đầu tư, đặc biệt là hệ thống chính sách về đầu tư phải được hoàn thiện, rõ ràng và nhất quán (Ha, Le, Ha, & Huynh, 2015).

### **2.3. Lý thuyết hành vi về lựa chọn đầu tư của Romer (1986) - Lucas (1988)**

Hành vi chịu tác động bởi các yếu tố: (1) Ý định muốn đầu tư; (2) Lãi suất thu hút; (3) Hệ thống tài chính phát triển; (4) Các chính sách; (5) Nguồn nhân lực đáp ứng về chất lượng; (6) Sự tiến bộ công nghệ và khả năng học hỏi, ứng dụng; (7) Mức ổn định về môi trường đầu tư: bao gồm môi trường kinh tế vĩ mô, pháp luật; (8) Các quy định về thủ tục; (9) Mối liên hệ giữa các kế hoạch đầu tư khác trong cùng loại hình kinh doanh hay có mối quan hệ trong các ngành; (10) Sự đầy đủ minh bạch về thông tin: các quy định, thủ tục, ứng dụng tiến bộ công nghệ.

### **2.4. Các nghiên cứu trước đây về sự hài lòng của nhà đầu tư tại các tỉnh ở Việt Nam**

Về đánh giá môi trường đầu tư tại Việt Nam, đầu tiên phải nhắc đến Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Theo Malesky và cộng sự (2018), chỉ số PCI 2018 được xây dựng nhằm đánh giá, xếp hạng môi trường đầu tư tại các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam. Chỉ số được tính dựa trên 10 chỉ số thành phần, bao gồm các yếu tố liên quan đến chất lượng điều hành, hiệu quả cải cách hành chính, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Nghiên cứu chỉ ra rằng: (1) Tham gia thị trường còn rất nhiều khó khăn: Mặc dù chính quyền địa phương cải cách nhiều trong thủ tục đăng ký Doanh Nghiệp (DN), kết quả PCI 2018 thể hiện trần trở “hậu đăng ký doanh nghiệp” vẫn là vấn đề không nhỏ với nhiều DN; (2) Sự rõ ràng thông tin chưa có nhiều cải thiện: DN vẫn gặp nhiều khó khăn để tiếp cận được thông tin và “vẫn cần có mối quan hệ” để có được các thông tin của tỉnh. T. D. Nguyen, Nguyen, Nguyen, và Pham (2005) đã áp dụng lý thuyết tiếp thị địa phương nhằm kiểm định các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư như: (1) Hạ tầng cơ sở, (2) Ưu đãi đầu tư, (3) Các nhân tố tự nhiên và xã hội. Ha và cộng sự (2015) nghiên cứu, kết luận các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau, gồm: (1) Nhân tố kinh tế: Tiềm năng thị trường, Lợi thế về chi phí; (2) Nhân tố tài nguyên: Mức độ sẵn có của nguồn nhân lực, phong phú tài nguyên, đặc điểm địa lý; (3) Nhân tố hạ tầng cơ sở: Hạ tầng kỹ thuật - xã hội; (4) Nhân tố chính sách: hỗ trợ - ưu đãi - ổn định trong ra quyết định. Nghiên cứu về sự hài lòng của nhà đầu tư vào tỉnh Bắc Ninh, T. H. T. Nguyen (2016) đã kết luận các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào tỉnh, gồm: (1) Chính sách đầu tư; (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Môi trường sống; (4) Chất lượng dịch vụ, hành chính; (5) Nguồn nhân lực; (6) Thế mạnh đầu tư; (7) Thương hiệu địa phương; (8) Cạnh tranh chi phí đầu vào.

Trên cơ sở tổng hợp kết quả các mô hình lý thuyết nghiên cứu, kết hợp tham khảo nghiên cứu trước đây có liên quan, tác giả đã nhận diện được 08 yếu tố chính đề xuất nghiên cứu. Từ đó, các giả thiết và mô hình nghiên cứu được mô tả như sau:

*H1: Cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

*H2: Chế độ chính sách có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

*H3: Chất lượng dịch vụ công có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

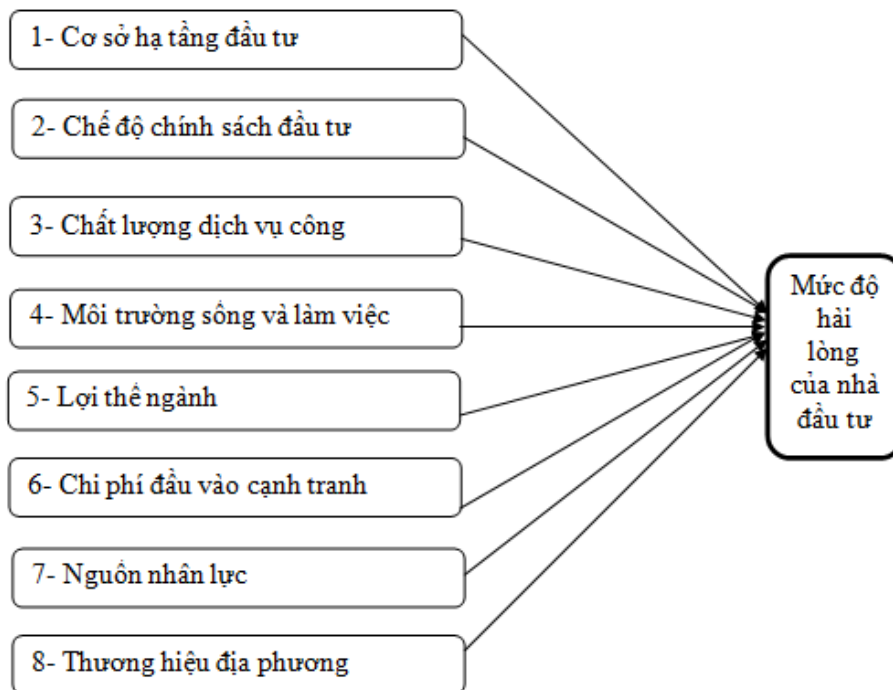
*H4: Môi trường sống và làm việc có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

*H5: Lợi thế ngành có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

*H6: Chi phí đầu vào cạnh tranh có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

*H7: Nguồn nhân lực có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*

*H8: Thương hiệu địa phương có tác động cùng chiều đến sự hài lòng của nhà đầu tư*



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi với đối tượng là các nhà đầu tư tại tỉnh Bến Tre. Thực hiện trên mô hình nghiên cứu, bảng câu hỏi được tiến hành xây dựng bao gồm 40 biến. Thang đo sử dụng trong nghiên cứu được điều chỉnh từ các nghiên cứu nổi bật trong lĩnh vực tại Việt Nam (Bảng 1). Theo Hoang và Chu (2008), tính đại diện của số lượng mẫu được lựa chọn thích hợp nếu số mẫu ít nhất phải lấy gấp 04 - 05 lần số biến quan sát. Kích thước mẫu được chọn tiến hành khảo sát 300 doanh nghiệp theo phương pháp chọn ngẫu nhiên thuận tiện, với các thuộc tính kiểm soát là quy mô, hình thức sở hữu vốn, loại hình kinh doanh, số lao động và thời gian đầu tư. Đối tượng điều tra thực tế là cá nhân đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư trên địa bàn Thành phố Bến Tre, huyện Giồng Trôm, huyện Châu Thành, huyện Bình Đại và huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre. Tất cả các doanh nghiệp được mời tham gia khảo sát, mỗi doanh nghiệp trả lời 01 phiếu khảo sát. Tổng số bảng khảo sát thu về là 300 bảng. Sau khi lọc bỏ các bảng khảo sát không hợp lệ, số còn được sử dụng để phân tích là  $N = 270$ . Các dữ liệu sau khi được thu thập được phân tích bằng cách sử dụng phần mềm SPSS 22.

**Bảng 1**

Thang đo các nhân tố

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến	Nguồn
Cơ sở hạ tầng đầu tư	CSHT1	Mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	T. D. Nguyen và cộng sự (2005); Dinh và Ha (2011)
	CSHT2	Hệ thống Giao thông thuận lợi	
	CSHT3	Hệ thống cấp thoát nước tốt	
	CSHT4	Hệ thống Thông tin liên lạc có thuận tiện (điện thoại, Internet, ...)	
	CSHT5	Hệ thống cấp điện đáp ứng được yêu cầu	

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến	Nguồn
	CSHT6	Dịch vụ tài chính ngân hàng đáp ứng tốt	
Chế độ chính sách đầu tư	CDCS1	Lãnh đạo địa phương năng động trong hỗ trợ nhà đầu tư	T. D. Nguyen và cộng sự (2005); Romer (1986); Lucas (1988); Malesky và cộng sự (2018)
	CDCS2	Văn bản về pháp luật được triển khai nhanh đến nhà đầu tư	
	CDCS3	Hệ thống thuế rõ ràng (cán bộ thuế không lợi dụng để trục lợi)	
	CDCS4	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn	
	CDCS5	DN sẽ vẫn đầu tư nếu địa phương không có những chính sách hấp dẫn	
Chất lượng dịch vụ công	CLDV1	Thủ tục hành chính đơn giản nhanh gọn	Romer (1986); Lucas (1988); Gronroos (1984)
	CLDV2	Các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư thực hiện đúng cam kết nhà đầu tư	
	CLDV3	Chính quyền địa phương trợ giúp chu đáo khi nhà đầu tư cần	
	CLDV4	Thủ tục hải quan nhanh gọn	
	CLDV5	Các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư có tổ chức các hội nghị gặp gỡ và đối thoại với DN	
Môi trường sống và làm việc	MTS1	Hệ thống trường học đáp ứng được nhu cầu	T. D. Nguyen và cộng sự (2005)
	MTS2	Hệ thống y tế đáp ứng được nhu cầu	
	MTS3	Môi trường không bị ô nhiễm	
	MTS4	Chi phí sinh hoạt hợp lý	
	MTS5	Người dân thân thiện	
Lợi thế ngành	LTN1	Thuận tiện về nguyên liệu chính cho sản xuất	Ha và cộng sự (2015)
	LTN2	Thuận tiện thị trường tiêu thụ chính	
	LTN3	Gần DN bạn hàng (phân phối hay cung ứng chính)	
	LTN4	Cạnh tranh thị trường với các đối thủ cạnh tranh chính	
Chi phí đầu vào cạnh tranh	CPDV1	Giá thuê đất, nhà xưởng có hợp lý	Ha và cộng sự (2015)
	CPDV2	Giá điện, giá nước cước vận tải hợp lý	
	CPDV3	Chi phí lao động rẻ	
	CPDV4	Chi phí xử lý nước thải có hợp lý	
	CPDV5	Giá dịch vụ thông tin liên lạc cạnh tranh	
Nguồn nhân lực	NNL1	Nguồn lao động dồi dào	Ha và cộng sự (2015); Dinh và Ha
	NNL2	Trình độ lao động đáp ứng nhu cầu của chúng tôi	

Nhân tố	Mã hóa	Tên biến	Nguồn
	NNL3	Đễ dàng tuyển dụng cán bộ quản lý giỏi tại địa phương	(2011)
	NNL4	Khả năng tiếp thu và vận dụng công nghệ của lao động tốt	
	NNL5	Lao động có kỹ thuật cao	
	NNL6	Trường đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp	
Thương hiệu địa phương	THDP1	Địa phương là một thương hiệu ấn tượng	T. H. T. Nguyen (2016)
	THDP2	Tôi nghĩ địa phương này đang là điểm đến của các nhà đầu tư	
	THDP3	Nhiều nhà đầu tư đã thành công ở đây và tôi muốn như họ	
	THDP4	Tôi đầu tư ở đây đơn giản vì muốn đầu tư vào địa phương này	
Mức độ hài lòng	SAT1	Chúng tôi thấy rất hài lòng khi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Kotler và Keller (2006); Dinh và Ha (2011)
	SAT2	Tỉnh Bến Tre đã đáp ứng sự kỳ vọng của chúng tôi	
	SAT3	Chúng tôi sẽ tiếp tục đầu tư kinh doanh dài hạn trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
	SAT4	Tôi nghĩ doanh thu của doanh nghiệp có/sẽ tăng trưởng theo mong muốn	
	SAT5	Tôi nghĩ lợi nhuận doanh nghiệp đã/sẽ đạt như mong muốn	

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả

#### 4. Kết quả nghiên cứu

##### 4.1. Thống kê mẫu nghiên cứu

**Bảng 2**

Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Thông tin	Phân loại nhóm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Loại hình đầu tư	Doanh nghiệp tư nhân	95	35.19
	Công ty cổ phần	35	12.96
	Công ty trách nhiệm hữu hạn	140	51.85
Hình thức sở hữu vốn	Ngoài nhà nước	232	85.93
	Vốn nước ngoài	38	14.07
Thời gian đầu tư, kinh doanh	Từ 01 - 05 năm	79	29.26
	Từ 05 - 10 năm	124	45.93

Thông tin	Phân loại nhóm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
	Trên 10 năm	67	24.81
Số lao động của doanh nghiệp	Dưới 05 lao động	120	44.44
	Từ 05 - 20 lao động	32	11.86
	Từ 20 - 50 lao động	54	20
	Trên 50 lao động	64	23.7
Vốn đầu tư	Dưới 05 tỷ đồng	151	55.91
	Từ 05 - 10 tỷ đồng	37	13.7
	Trên 10 tỷ đồng	82	30.37
Ấn tượng tốt	Thủ tục hành chính công khai rõ ràng	57	21.11
	Chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn	147	54.44
	Lãnh đạo địa phương hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp	26	9.63
	Người dân Bến Tre rất thân thiện	40	14.81
Ấn tượng xấu	Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được yêu cầu	67	24.81
	Người lao động chưa có tinh kỹ luật cao	144	53.33
	Chất lượng dịch vụ công chưa cao	35	12.96
	Môi trường sống bị ô nhiễm	24	88.89
Tổng cộng	270 doanh nghiệp		

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả

Theo khảo sát của tác giả với một số chủ doanh nghiệp, công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn (TNHH) và công ty cổ phần thì mỗi người có sở thích khác nhau về từng loại hình doanh nghiệp. Cụ thể: loại hình doanh nghiệp tư nhân thì chủ doanh nghiệp là hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và sở thích của người chủ nếu đăng ký kinh doanh loại hình này thì được ngân hàng cho vay nhiều thì có nguồn vốn nhiều để kinh doanh hơn vì chủ doanh nghiệp phải chịu toàn bộ phần nợ mà doanh nghiệp kinh doanh không hiệu quả phải chịu. Có ý kiến cho rằng họ thích Công ty TNHH hơn vì hoạt động kinh doanh với vốn điều lệ thấp phù hợp với những người có vốn ít, mới khởi nghiệp và chưa có nhiều thị trường. Ý kiến khác lại thích loại hình Công ty cổ phần vì có nhiều vốn góp để kinh doanh, quyết định là hội đồng cổ đông và hội đồng quản trị thì mức độ rủi ro trong kinh doanh thấp, nhưng cũng có người cho rằng loại hình công ty cổ phần phức tạp khó quản lý vì có cổ đông nên quyết định phải họp, hội nhiều lần mới đi đến quyết định làm chậm cơ hội đầu tư kinh doanh. Từ kết quả khảo sát cùng với số liệu Cục Thống kê Bến Tre cho thấy tỷ lệ người đăng ký kinh doanh trong tỉnh nhà sở thích của họ là Công ty TNHH chiếm tỷ lệ đa số, điều này cũng dễ hiểu vì Bến Tre là một tỉnh cũ lao mới thành lập khu công nghiệp và cụm công nghiệp sau các tỉnh trong khu vực và hưởng ứng phong trào Đồng khởi Khởi nghiệp nên đa phần người đăng ký kinh doanh nguồn vốn còn hạn chế, chịu trách nhiệm trong hạn mức vốn kinh doanh của mình, không thích cổ phần nên chọn loại hình Công ty TNHH là chủ yếu.

Đa phần các DN có thời gian đầu tư sản xuất kinh doanh tương đối ngắn, các DN điều tra có thời gian đầu tư từ 01 - 05 năm là 79 DN chiếm 29.26% tổng số DN điều tra, DN đầu tư từ 05 - 10 năm là 124 DN chiếm 45.93% tổng số DN điều tra và DN đầu tư trên 10 năm là 67 DN

chiếm 24.81% tổng số DN điều tra. Nguyên nhân Bến Tre là tỉnh nông nghiệp, công nghiệp phát triển sau các tỉnh trong vùng và trước đây Bến Tre là một tỉnh vùng sông nước, hạ tầng giao thông chưa được liền mạch và mức độ lan tỏa của vùng kinh tế phát triển mạnh như thành phố Hồ Chí Minh còn hạn chế. Mặt khác, từ trước năm 2009 Bến Tre chưa có cầu Rạch Miễu nên các nhà đầu tư ngại về đây đầu tư vì chi phí đầu tư rất cao, giá thành sản phẩm không cạnh tranh được với các vùng.

Quy mô sử dụng lao động của doanh nghiệp còn hạn chế vì:

- Thứ nhất: doanh nghiệp sử dụng lao động dưới 05 lao động chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu loại hình doanh nghiệp điều tra là do các doanh nghiệp trong tỉnh đa phần là quy mô nhỏ sản xuất hàng hóa cung cấp thị trường nội địa là chủ yếu;

- Thứ hai: những chủ doanh nghiệp nhỏ này đa phần là né tránh tham gia bảo hiểm cho người lao động, khỏi phải thành lập Công đoàn, thuế cũng khác so với doanh nghiệp lớn;

- Chủ doanh nghiệp phần lớn là người trong tỉnh nhà, nguồn lực hạn chế và còn một số nguyên nhân khác dẫn đến loại hình doanh nghiệp nhỏ này chiếm tỷ lệ cao nhất.

#### 4.2. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Thang đo được đánh giá độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Mục đích để loại các biến không đủ độ tin cậy, các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại và thang đo được chọn khi hệ số này lớn hơn 0.6. Mô hình ban đầu có 09 thang đo với 45 biến đặc trưng. Qua phân tích kiểm định Cronbach's Alpha, Mô hình có 09 yếu tố đảm bảo độ tin cậy với 38 biến. Hệ số tương quan biến tổng của các thang đo đều lớn hơn 0.3 nên đều đạt yêu cầu đưa vào phân tích tiếp theo.

### Bảng 3

Bảng mô tả tóm tắt mức độ tin cậy của các nhân tố

Các yếu tố	Biến quan sát (35 + 3)	Cronbach's Alpha (N = 270)
CSHT: Cơ sở hạ tầng	6	0.731
CDCS: Chế độ chính sách đầu tư	4	0.630
CLDV: Chất lượng dịch vụ công	5	0.771
MTS: Môi trường sống và làm việc	3	0.794
LTN: Lợi thế ngành	4	0.673
CPDV: Chi phí đầu vào cạnh tranh	4	0.803
NNL: Nguồn nhân lực	5	0.750
THDP: Thương hiệu địa phương	4	0.759
SAT: Mức độ hài lòng	3	0.744

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả



### 4.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA của các biến độc lập và phụ thuộc

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) sau 03 vòng với các kiểm định được đảm bảo: (1) Kiểm định tính thích hợp của mô hình KMO = 0.850 thỏa mãn điều kiện  $0.5 < KMO < 0.1$  phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tiễn. (2) Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện kiểm định Bartlett có Sig. < 0.05, các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. (3) Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố: trị số phương sai trích là 68.196%. Điều này có nghĩa là 68.196% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy mô hình thang đo được gộp vào thành 06 nhóm, tương ứng với 06 yếu tố và giả thiết được trình bày trong Bảng 4.

**Bảng 4**

Mô hình điều chỉnh qua kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá

Giả thiết	Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
H1	F1 (CSHT)	CSHT1, CSHT3, CSHT5, CDCS1, CDCS3, CPDV2, CPDV5	Cơ sở hạ tầng
H2	F2 (MTS)	CLDV2, CLDV3, MTS2, MTS4, MTS5	Môi trường sống
H3	F3 (THDP)	CSHT2, THDP1, THDP2, THDP4	Thương hiệu địa phương
H4	F4 (LTN)	LTN1, LTN3, NNL2, NNL4	Lợi thế ngành
H5	F5 (CDCS)	CSHT6, CDCS2, CDCS5, CPDV1, CPDV4	Chế độ chính sách
H6	F6 (NNL)	LTN2, NNL1, NNL3, NNL6	Nguồn nhân lực
	F7 (SAT)	SAT1, SAT3, SAT5	Sự hài lòng chung của nhà đầu tư

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả

### 4.4. Phân tích, giải thích kết quả phân tích hồi quy

Trong Bảng 5, các biến F2 (MTS), F3 (THDP), F5 (CDCS) có Sig. < 0.01; F1 (CSHT):  $0.01 < \text{Sig} < 0.05$ . Như vậy các yếu tố Môi trường sống, Thương hiệu địa phương và Chế độ chính sách tương quan có ý nghĩa với Sự hài lòng với độ tin cậy 99%, khẳng định giả thiết H2 và H3. Cơ sở hạ tầng mặc dù có tương quan với Sự hài lòng với mức ý nghĩa 95% tuy nhiên đây là tương quan nghịch đảo nên giả thiết H1 không được khẳng định. F4 (LTN), F6 (NNL) có Sig. > 0.1. Như vậy Lợi thế ngành và Nguồn nhân lực không có tương quan với Sự hài lòng. Do đó các giả thiết H4 và H6 không được chấp nhận.

**Bảng 5**

Bảng kết quả hồi quy

Giả thiết	Hệ số chuẩn hóa	Giá trị t	Mức ý nghĩa (Sig)	Kết quả kiểm định giả thiết
H1 (CSHT)	-.094	-2.015	.045	Không chấp nhận
H2 (MTS)	<b>.508</b>	<b>10.875</b>	<b>.000</b>	<b>Chấp nhận</b>
H3 (THDP)	<b>.376</b>	<b>8.048</b>	<b>.000</b>	<b>Chấp nhận</b>
H4 (LTN)	.003	.072	.942	Không chấp nhận
H5 (CDCS)	<b>.133</b>	<b>2.852</b>	<b>.005</b>	<b>Chấp nhận</b>
H6 (NNL)	.023	.482	.630	Không chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp bởi tác giả

## 5. Kết luận, hàm ý chính sách

### 5.1. Kết luận

Từ mô hình nghiên cứu: Có 06 nhóm yếu tố được xác định sẽ tác động đến việc hài lòng nhà đầu tư ở tỉnh Bến Tre quan tâm, các nhóm yếu tố này thể hiện một cách tổng quát môi trường đầu tư tại tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, khi thực hiện phân tích các kiểm định: kiểm định hệ số hồi quy; kiểm định mức độ phù hợp của mô hình; để xác định tác động của 06 nhóm yếu tố, thì chỉ có 03 yếu tố tác động đến sự hài lòng của nhà đầu tư, theo thứ tự tầm quan trọng là: Môi trường sống, Thương hiệu địa phương, Chế độ chính sách. Kết quả nghiên cứu cung cấp những thông tin giá trị cho việc cải tiến chính sách tại địa phương. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng có thể được tham khảo cho các địa phương khác trong cùng khu vực, dựa trên sự tương đồng về đặc điểm văn hóa xã hội, điều kiện kinh tế. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu và thực trạng môi trường đầu tư ở tỉnh Bến Tre.

### 5.2. Hàm ý chính sách

Thu hút đầu tư có vai trò rất quan trọng trong việc đẩy nhanh tốc độ, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội; góp phần giải quyết việc làm và đảm bảo an sinh xã hội. Nghiên cứu sự hài lòng của các nhà đầu tư, các yếu tố ảnh hưởng và thu hút đầu tư vào tỉnh Bến Tre là hướng nghiên cứu phát triển đúng đắn trong điều kiện mời gọi đầu tư chưa đạt mong muốn của tỉnh; nhận diện được các yếu tố nhà đầu tư quan tâm cũng như so sánh và dự báo tác động của các nhân tố đến sự hài lòng của nhà đầu tư, từ đó đề xuất gợi ý chính sách thu hút đầu tư phù hợp, cụ thể:

#### 5.2.1. Vấn đề nâng cao chất lượng môi trường sống và làm việc

Đây là yếu tố có tác động lớn nhất với sự hài lòng của nhà đầu tư dựa theo kết quả nghiên cứu. Nhà đầu tư cần được tạo điều kiện tốt nhất về môi trường đầu tư, môi trường sống để họ an tâm gắn bó lâu dài với địa phương. Ngoài việc tiếp tục cải thiện chất lượng sống cho người dân, qua đó nâng cao chất lượng sống và làm việc cho nhà đầu tư, tỉnh cũng cần hết sức quan tâm đến việc cải thiện chất lượng dịch vụ công, tăng tốc độ giải quyết thủ tục hành chính, cải thiện chất lượng tiếp xúc công dân.

Xây dựng văn hóa giao tiếp khách hàng trong tập thể, đội ngũ nhân viên. Xây dựng, phát triển và duy trì các giá trị văn hóa của tổ chức, nhất là khâu trực tiếp tiếp xúc giải quyết các thủ tục hành chính và thủ tục về đầu tư của doanh nghiệp, chú trọng đến khả năng lắng nghe, nắm bắt vấn đề, đạo đức nghề nghiệp, kiến thức về tâm lý xã hội của cán bộ công chức. Lắng nghe và giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp hoặc kiến nghị có biện pháp giải quyết nhanh chóng thấu đáo, kịp thời. Tránh quan niệm xem doanh nghiệp là đối tượng quản lý. Tổ chức thăm hỏi, động viên doanh nghiệp sản xuất; nghe phản ánh và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Phúc đáp nhanh, đầy đủ các vấn đề do doanh nghiệp, nhà đầu tư đặt ra.

#### 5.2.2. Vấn đề xây dựng thương hiệu địa phương

Xây dựng chiến lược truyền thông: quảng bá và truyền thông thương hiệu Bến Tre cụ thể thông qua chương trình, sự kiện, lễ hội, thể thao văn hoá, hội chợ, trình diễn, liên hoan. Ngoài các hoạt động quảng bá truyền thông qua các sự kiện, tỉnh cũng cần quan tâm đến các kênh xây dựng thương hiệu hiện đại, chú trọng đến việc quảng bá hình ảnh địa phương trên các kênh truyền thông chính thức và truyền thông xã hội.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thu hút đầu tư thông qua liên kết, hợp tác với các cơ quan xúc tiến đầu tư, thương mại các nước. Xây dựng kế hoạch tổ chức xúc tiến đầu tư ra nước ngoài kêu gọi đầu tư vào các dự án phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời, mà các thị trường hướng đến như: Nhật, Thái Lan, Hàn Quốc, Hà Lan, ...

### 5.2.3. Vấn đề về chế độ chính sách

Từng bước hoàn thiện chính sách khuyến khích đầu tư, cơ chế quản lý đầu tư. Rà soát và phân loại lại các lĩnh vực theo mức độ ưu tiên phát triển, các lĩnh vực không ưu tiên phát triển, các lĩnh vực hạn chế phát triển, để định hướng thu hút cho phù hợp với từng thời kỳ. Trong giai đoạn hiện nay, tỉnh Bến Tre đang tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sáng tạo, khởi nghiệp, các doanh nghiệp có thể mạnh phù hợp với cuộc cách mạng khoa học công nghệ cần có chính sách được ưu tiên hỗ trợ. Có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư xây dựng kho bãi, cơ sở kinh doanh thương mại phục vụ nhu cầu tại chỗ và trong khu vực.

Duy trì hoạt động Trung tâm hành chính công, tạo một cửa thống nhất toàn tỉnh, giúp sự tiếp cận thủ tục dễ dàng hơn và xóa bỏ tình trạng một cửa của từng sở, ngành (Theo lộ trình thực hiện hóa đơn điện tử quy định tại Nghị định 119 hướng dẫn việc sử dụng hóa đơn điện tử (Chính phủ, 2018), hóa đơn giấy sẽ chính thức bị khai tử, thay thế vào đó là hóa đơn điện tử). Do đó việc hóa đơn điện tử mới được triển khai thực hiện nên còn nhiều thao tác chưa thành thạo, vẫn có một số khó khăn, phức tạp khi thực hiện (Ví dụ: Trường hợp xuất hóa đơn sai, hủy hóa đơn phải có sự xác nhận của Chi cục thuế nơi công ty đặt trụ sở, doanh nghiệp phải giải trình và chờ đợi rất mất thời gian để xác nhận này).

### 5.3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Bến Tre chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ; lĩnh vực đầu tư còn manh mún, chưa có sự tập trung ở một lĩnh vực thế mạnh hay đột phá. Đa số doanh nghiệp tham gia khảo sát có quy mô nhỏ. Đối tượng nghiên cứu là nhà đầu tư với nhiều mối quan hệ lợi ích phức tạp nên có thể có động cơ trả lời phỏng vấn sai lệch nên nghiên cứu không thể tránh khỏi những hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung thêm cách tiếp cận định tính, kết hợp định tính và định lượng để có cái nhìn tổng quát hơn. Ngoài ra, các nghiên cứu về lĩnh vực này có thể thu thập thêm dữ liệu ở đối tượng là các nhà quản lý, nhằm có các kết quả mang tính đối sách, đa chiều. Còn một vài lý thuyết có liên quan nhưng nghiên cứu chưa đề cập đến. Để có thể đánh giá và dự báo mời gọi đầu tư một cách toàn diện và chính xác hơn trên địa bàn tỉnh cần thiết phải mở rộng phạm vi nghiên cứu ra ngoài không gian tỉnh Bến Tre đồng thời có sự so sánh giữa các tỉnh.

## Tài liệu tham khảo

- Chính phủ. (2018). *Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 09 năm 2018 về quy định về hóa đơn điện tử khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ [Decree 119/2018/ND-CP dated September 12, 2018 on regulations on e-invoices when selling goods and providing services]*. Truy cập ngày 10/01/2021 tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Nghi-dinh-119-2018-ND-CP-quy-dinh-ve-hoa-don-dien-tu-khi-ban-hang-hoa-cung-cap-dich-vu-394152.aspx>
- Dinh, H. P., & Ha, T. M. (2011). Yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhà đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp mô hình định lượng và gợi ý chính sách [Factors affecting the satisfaction of foreign investors in industrial parks quantitative model and policy suggestions]. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 254, 30-37.
- Do, T. P. T., & Nguyen, N. V. (2016). Các yếu tố tác động đến sự hài lòng của các doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ của các khu công nghiệp TP.HCM [Factors affecting the satisfaction of enterprises with service quality of industrial parks in Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ*, 19(4), 94-107.

- Dunning, J. H. (1977). Trade, location of economic activity and the MNE: A search for an eclectic approach. In B. Ohlin, P. O. Hesselborn & P. M. Wijkman (Eds.), *The international allocation of economic activity* (pp. 395-418). London, UK: Macmillan.
- Gronroos, C. (1984). A service quality model and its marketing implications. *European Journal of Marketing*, 18(4), 36-44.
- Ha, G. N. K., Le, H. Q., Ha, H. K., & Huynh, A. D. T. (2015). Nghiên cứu các yếu tố tác động đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Cà Mau [Research on factors affecting investment attraction in Ca Mau province]. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở TP.HCM*, 10(3), 85-97.
- Hoang, T., & Chu, N. N. M. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS [Data analysis with SPSS]*. Hanoi, Vietnam: NXB Hồng Đức.
- Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre. (2017). *Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 18 tháng 07 năm 2017 về ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre [Resolution No. 04/2017/NQ-HĐND dated July 18, 2017 on promulgating policies to encourage start-ups in Ben Tre Province]*. Truy cập ngày 12/01/2021 tại <https://hethongphapluat.com/ngghi-quyet-04-2017-nq-hdnd-ve-chinh-sach-khuyen-khich-doanh-nghiep-khoi-nghiep-tren-dia-ban-tinh-ben-tre.html>
- Hymer, S. H. (1960). *The international operations of national firms: A study of direct foreign investment* (Doctoral Dissertation). The MIT Press, Cambridge, MA.
- Jeffrey, D. S., & Felipe, B. L. (1993). *Macroeconomics in the global economy*. New York, NY: Harvester-Wheatsheaf.
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2006). *Marketing management*. Hoboken, NJ: Pearson Prentice Hall.
- Le, H. H. B. (2015). Determinant of the factors affecting Foreign Direct Investment (FDI) flow to Thanh Hoa province in Vietnam. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 172, 26-33.
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), 3-42.
- Mai, N. V., & Nguyen, T. V. (2010). Vấn đề sử dụng lao động và ảnh hưởng của lao động đến thu hút đầu tư vào khu công nghiệp ở Tiền Giang [Using labor and the influence of labor on attracting investment in industrial parks in Tien Giang]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 13, 126-136.
- Malesky, E. J., Dau, T. A., Pham, T. N., Le, H. T., Nguyen, H. T. T., Phan, N. T., & Nguyen, H. L. (2018). *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh PCI của Việt Nam, PCI 2018 [Vietnam's PCI Provincial Competitiveness Index, PCI 2018]*. Truy cập ngày 10/01/2021 tại <https://pcivietnam.vn/uploads/VN-Bao-cao-dai-PCI/Bao-cao-PCI-2018.pdf>
- Nguyen, C. T. M. (2014). Thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh Bến Tre [Attracted the foreign direct investment (FDI) to BenTre]. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 15, 27-32.
- Nguyen, T. D., Nguyen, C. T. B., Nguyen, T. T. M., & Pham, L. X. (2005). *Điều tra đánh giá thực trạng môi trường đầu tư tỉnh Tiền Giang và đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực xã hội đầu tư phát triển [Investigate and assess the current situation of investment environment in Tien Giang province and propose solutions to mobilize social resources for development investment]*. Paper presented at Provincial scientific research project - Department of Science and Technology of Tien Giang Province, Tien Giang, Vietnam.

- Nguyen, T. H. T. (2016). Factors affecting the satisfaction of foreign investors - Quantitative analysis and policy implications to strengthen the FDI attraction in Bac Ninh province of Vietnam. *Journal of Economics, Business and Management*, 4(6), 442-448.
- Quốc hội. (2005). *Luật số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 về Luật Đầu tư [Law No. 59/2005/QH11 dated November 29, 2005 on Investment Law]*. Truy cập ngày 15/01/2021 tại [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&mode=detail&document\\_id=29555](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=29555)
- Romer, P. M. (1986). *Dynamic competitive equilibria with externalities, increasing returns and unbounded growth* (Doctoral Dissertation). University of Chicago, Chicago, Illinois.
- Tỉnh ủy Bến Tre. (2016). *Chương trình số 10-CTr/TU về Đồng khởi khởi nghiệp và Phát triển doanh nghiệp [Program No. 10-CTr/TU on Co-Start-up and Business Development]*. Truy cập ngày 15/01/2021 tại <https://baotainguyenmoitruong.vn/ben-tre-chuong-trinh-dong-khoi-khoi-nghiep-va-phat-trien-doanh-nghiep-dat-hieu-qua-thiet-thuc-252164.html>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. (2016a). *Chương trình hành động số 4179/CTr-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 [Action Program No. 4179/CTr-UBND of the Provincial People's Committee on the implementation of the Government's Resolution No. 35/NQ-CP on supporting and developing businesses until 2020]*. Truy cập ngày 15/01/2021 tại <https://bentre.gov.vn/>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. (2016b). *Kế hoạch số 2680/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 19/2016/NQ-CP của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016 - 2017, định hướng đến năm 2020 [Plan No. 2680/KH-UBND of the Provincial People's Committee on the implementation of the Government's Resolution No. 19/2016/NQ-CP on improving the business environment and enhancing national competitiveness in 2016 - 2017, orientation to 2020]*. Truy cập ngày 15/01/2021 tại <https://bentre.gov.vn/>
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre. (2017). *Kế hoạch 4783/KH-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2017 về việc duy trì, cải thiện Chỉ số PCI năm 2017 - 2018, định hướng đến năm 2020 [Plan 4783/KH-UBND dated October 20, 2017 on maintaining and improving the PCI Index in 2017 - 2018, orientation to 2020]*. Truy cập ngày 15/01/2021 tại <https://luatduonggia.vn/ke-hoach-4783-kh-ubnd-nam-2017-ve-cai-thien-moi-truong-dau-tu-kinh-doanh-nang-cao-chi-so-nang-luc-can-h-tranh-tinh-ben-tre-nam-2017-2018-dinh-huong-den-nam-2020/>
- World Trade Organization (WTO). (1996). *Trade and foreign direct investment*. Truy cập ngày 09/10/2018 tại <http://www.wto.org>

